

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN HAI BÀ TRUNG  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/6/2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Hữu Nam**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Đinh Thị Phương Anh**

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Trang**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Lệ Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng** tham gia phiên tòa:  
Bà **Vũ Thị Thu Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 813/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **P.C.Đ**, sinh năm 19.... - *Có mặt.*

Nơi ĐKKH thường trú: Số ....., tổ ..., phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi tạm trú: Số ..., ngõ ....., đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

**2. Bị đơn:** Bà **P.T.N**, sinh năm 19.... - *Vắng mặt.*

Nơi ĐKKH thường trú: Số ....., tổ ..., phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi tạm trú: Số ..., ngõ ....., đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn xin ly hôn ngày 05/7/2019, Bản tự khai ngày 17/12/2019, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là ông **P.C.Đ** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà P.T.N là người cùng xã H, huyện V, thành phố Hải Phòng. Năm 1973, ông và bà N được hai gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Mọi việc sau đó không có gì vướng mắc, nên hai bên không đi đăng ký kết hôn. Sau đó, bà N đi dạy học ở tỉnh Quảng Ninh. Vợ chồng sinh được 2 con là anh P.T.Đ, sinh 1978 và anh P.T.V, sinh 1980. Năm 1982, bà N và 2 con về thành phố Hà Nội sinh sống. Cuối năm 2010, khi ông đang ở nhà, gọi điện thoại cho em gái của bạn ở tỉnh khác, bà N giật điện thoại, lấy số điện thoại của người phụ nữ kia, sau đó hai bên chửi bới, thách đố nhau giữa một bên là bà N ghen tuông vô lối và bên kia bị xúc phạm nghiêm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng có thể tan vỡ, ông đã mời chú ruột của bà N là ông D lên Hà Nội, nhờ giáo dục thuyết phục cháu mình bình tĩnh, suy nghĩ chín chắn, giữ hạnh phúc gia đình, nhưng không thành. Bà N vu cáo ông có con gái 7 tuổi với người phụ nữ kia, trong khi tại thời điểm quen biết, con gái thứ 2 của cô ấy đã học lớp 12. Bà N chửi bới, xúc phạm nghiêm trọng người phụ nữ kia và thuê người theo dõi ông mấy tháng, thậm chí tìm đến tận nhà người phụ nữ kia ở tỉnh Phú Thọ. Ông vẫn kiên trì thuyết phục, giải thích hy vọng bà N nhìn nhận, bảo vệ hạnh phúc, không may do ông suy nghĩ căng thẳng bị ngã gãy chân. Bà N đã cư xử bất nhân, không chăm sóc ông và chửi bới ông. Từ năm 2013, ông và bà N không sinh sống cùng nhau nữa, mỗi người một nhà riêng biệt, bà N ở nhà số ..., ông ở nhà số ... đường N. Giấy tờ nhà đất mang tên riêng mỗi người, mọi việc không liên quan gì đến nhau như từ ăn, ở, sinh hoạt, kinh tế riêng biệt, không chăm sóc nhau khi ốm đau, không quan hệ họ hàng nội ngoại hai bên. Từ năm 2013 đến 9/2019, bà N tìm mọi cách, đặt điều, chửi bới, xúc phạm nghiêm trọng đến nhân cách, danh dự, phẩm giá của ông. Bà N chửi ông loạn luân đuổi con trai đi để ngủ với con dâu, trong khi mọi việc vẫn sinh sống bình thường, 2 con dâu ở 2 nhà sát nhau. Ông đã chịu đựng cuộc sống bị hành xử vô cùng thậm tệ, tàn nhẫn trong 7 năm tiếp theo, tổng cộng 10 năm, không còn gì là hạnh phúc, không còn là một gia đình, hai người tự lo việc của mình. Để cứu gia đình trước nguy cơ tiêu cực có thể xảy ra, để có điều kiện chăm lo cho các cháu, hỗ trợ 2 con dâu nuôi dạy con không bị hút vào vòng xoáy tiêu cực do bà N gây ra, ông kiên quyết xin được ly hôn bà N.

Về con chung: Ông và bà P.T.N có 02 con chung là P.T.Đ, sinh năm 19...

và P.T.V, sinh năm 19..., đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đối với bị đơn là bà **P.T.N** để bà N biết những vấn đề cụ thể mà ông **P.C.Đ** yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập bà N đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, bà N không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông Đ, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố. Do bà N không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà ông Đ đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án. Tiếp theo, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà N không tham gia phiên họp. Sau đó, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa đối với bà N.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/01/2020, Tổ trưởng Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội cung cấp: Ông Đ, bà N về địa phương sinh sống từ năm 2007. Sau khi xây nhà, mỗi người ở một nhà và xảy ra mâu thuẫn. Bà N cho biết nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, còn thực tế có đúng như vậy không, thì tổ dân phố không nắm được. Bà N thường xuyên chửi bới, hạ nhục ông Đ, gây mất trật tự khu phố. Tổ dân phố đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Từ khi sống riêng nhà, ông Đ, bà N không ăn chung, ngủ chung, không quan tâm đến nhau. Ông Đ và bà N có 02 con chung là P.T.Đ và P.T.V đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tổ dân phố không nắm được.

Tại các văn bản số 36/UBND-TP ngày 12/3/2020, số 147/TP ngày 19/3/2020, Ủy ban nhân dân phường B và Phòng Tư pháp quận H cung cấp: Qua tra cứu Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân khu H và Ủy ban nhân dân phường B từ ngày 30/12/1982 đến nay, không có trường hợp đăng ký kết hôn mà người chồng là P.C.Đ và người vợ là P.T.N.

Tại phiên tòa, ông Đ không rút đơn xin ly hôn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày; bà N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Ông Đ chấp hành đúng, còn bà N không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hợp pháp, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ, xử cho ông Đ được ly hôn bà N. Về con chung: Ông Đ và bà N có 02 con chung, đều đã thành niên, nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông Đ do là người cao tuổi.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông P.C.Đ khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với bà P.T.N đăng ký hộ khẩu thường trú tại số ....., tổ ..., phường B, quận H, thành phố Hà Nội, tạm trú tại số ..., ngõ ....., đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bà P.T.N là bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1973, ông P.C.Đ và bà P.T.N có đủ các điều kiện để kết hôn, nhưng không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn, mà tổ chức lễ cưới, về chung sống với nhau như vợ chồng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân

dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, “*trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung*”. Do đó, mặc dù ông Đ và bà N không đăng ký kết hôn, nhưng quan hệ hôn nhân được xác lập từ năm 1973 vẫn là hợp pháp. Nay ông Đ làm đơn xin ly hôn với lý do vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2010 và từ năm 2013 đến nay, hai người ở hai nhà cạnh nhau, nhưng không sống chung, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình; bà N thường xuyên chửi bới, xúc phạm danh dự của ông Đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không gửi văn bản phản đối yêu cầu của ông Đ, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối, không tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, thể hiện bà N không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông Đ, bà N đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ, giải quyết cho ông Đ được ly hôn bà N.

[4] Về con chung: Ông P.C.Đ và bà P.T.N có 02 con chung là anh P.T.Đ, sinh năm 1978 và anh P.T.V, sinh năm 1980, đều đã thành niên có khả năng lao động. Ông Đ không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông P.C.Đ không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí: Ông P.C.Đ là người cao tuổi, có Đơn đề nghị miễn án phí, nên căn cứ vào Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc

hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P.C.Đ đối với bà P.T.N. Ông Đ được ly hôn bà N.

2. Về con chung: Ông P.C.Đ và bà P.T.N có 02 con chung là anh P.T.Đ, sinh năm 19... và anh P.T.V, sinh năm 19..., đều đã thành niên có khả năng lao động. Ông Đ không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông P.C.Đ không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Ông P.C.Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Ông P.C.Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà P.T.N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Trần Hữu Nam**